

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho
kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên
Cao Văn Thọ	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/06/2023)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)

Người đại diện theo pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà TRẦN HẢI YẾN
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



Số: 026/2023/BCSX-HT.00149

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 tại ngày 29 tháng 8 năm 2022. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nội dung này được trình bày chi tiết trong phần 5.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.286.206.236.198	1.111.613.439.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.704.584.876	4.042.335.759
1. Tiền	111		1.349.584.876	3.687.335.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		355.000.000	355.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.723.500.000	49.223.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	52.723.500.000	49.223.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		909.076.861.142	773.873.328.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	530.579.261.567	573.503.982.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	76.838.953.663	4.683.342.581
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	304.158.240.570	198.185.598.091
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.499.594.658)	(2.499.594.658)
IV. Hàng tồn kho	140		310.176.605.499	275.398.074.791
1. Hàng tồn kho	141	5.7	310.176.605.499	275.398.074.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.524.684.681	9.076.199.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.685.821.008	1.753.262.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.030.702.294	6.693.358.476
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	808.161.379	629.579.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.943.264.730	695.329.403.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.044.340	2.639.159.633
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.752.044.340	2.639.159.633
II. Tài sản cố định	220		181.646.983.054	192.837.421.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	169.398.265.593	180.400.744.575
- Nguyên giá	222		285.586.532.278	285.586.532.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.188.266.685)	(105.185.787.703)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	12.248.717.461	12.436.677.319
- Nguyên giá	228		15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.788.071.227)	(2.600.111.369)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		980.918.758	552.918.758
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	980.918.758	552.918.758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	299.172.694.746	472.379.409.167
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	298.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		173.000.000.000	173.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.170.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(3.297.305.254)	(2.920.590.833)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.300.000.000	4.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.390.623.832	26.920.494.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	24.390.623.832	26.920.494.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.795.149.500.928	1.806.942.842.700

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.006.440.722.332	1.026.535.124.871
I. Nợ ngắn hạn	310		982.895.752.332	1.002.810.154.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	142.693.076.671	201.803.196.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	59.623.745.020	4.797.946.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.058.775.076	4.044.578.445
4. Phải trả người lao động	314		2.484.996.842	2.845.239.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.093.316.698	2.765.591.294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.000.511.307	5.887.506.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	761.398.459.730	773.722.980.924
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.542.870.988	6.943.114.188
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.544.970.000	23.724.970.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	23.544.970.000	23.724.970.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		788.708.778.596	780.407.717.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	788.708.778.596	780.407.717.829
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.530.000)	(1.530.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.024.481.627	74.723.420.860
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.724.320.860	64.443.344.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.300.160.767	10.280.076.841
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.795.149.500.928	1.806.942.842.700

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









NGUYỄN VIỆT HOÀN

PHẠM XUÂN TRÍ

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	896.250.354.248	1.150.618.258.515
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.627.200	648.794.180
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		896.239.727.048	1.149.969.464.335
4 Giá vốn hàng bán	11	6.3	824.666.086.175	1.027.410.314.580
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.573.640.873	122.559.149.755
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.879.967.040	55.570.074.304
7 Chi phí tài chính	22	6.5	34.209.830.400	79.679.671.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.576.263.568	32.245.046.704
8 Chi phí bán hàng	24	6.8	19.613.070.608	74.094.565.177
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	11.283.025.136	12.541.806.642
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.347.681.769	11.813.181.059
11 Thu nhập khác	31	6.6	2.410.895	451.070.323
12 Chi phí khác	32	6.7	632.630.364	690.977.817
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(630.219.469)	(239.907.494)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.717.462.300	11.573.273.565
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.417.301.533	1.264.703.399
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.300.160.767	10.308.570.166

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT HOÀN

PHẠM XUÂN TRÍ

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.717.462.300	11.573.273.565
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.190.438.840	10.927.561.277
- Các khoản dự phòng	03		376.714.421	46.217.718.896
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(290.071.081)	719.476.093
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.026.014.386)	(50.209.141.762)
- Chi phí lãi vay	06		33.576.263.568	32.245.046.704
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.544.793.662	51.473.934.773
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		35.136.821.771	(347.396.982.216)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(34.778.530.708)	125.409.812.531
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.793.129.916)	40.865.982.028
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		2.597.311.328	3.016.485.492
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(16.854.933.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.458.544.886)	(31.110.020.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.995.653.324)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.400.243.200)	(1.990.141.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.852.824.727	(177.185.862.732)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(376.640.000)	(8.033.914.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(18.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.646.280.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	126.320.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		935.143.606	208.723.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.941.496.394)	(8.558.911.076)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	890.397.199.677	969.081.912.199
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(902.646.498.514)	(983.398.083.798)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.249.298.837)	185.683.828.401
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.337.970.504)	(60.945.407)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.042.335.759	26.044.553.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		219.621	17.267.542
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	1.704.584.876	26.000.876.800

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

NGUYỄN VIỆT HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

PHẠM XUÂN TRÍ



Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

- *Các đơn vị trực thuộc:*

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà Máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

- *Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, bao gồm:*

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Mỏ đá Lèn Minh Cẩm, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Khai thác và sản xuất đá	75%	75%

- *Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2023, bao gồm:*

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Số 84 đường Hậu Cần, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	49,50%	49,50%

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 243 người (Tại ngày 01/01/2023 là 250 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

2. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

Công ty đang được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng năm 2023

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2023 là năm thứ 5 được hưởng ưu đãi thuế);
- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp (Năm 2023 là năm thứ 9 được hưởng ưu đãi);
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

4.23 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ	919.947.535	3.186.930.347
Tiền gửi ngân hàng	429.637.341	500.405.412
Các khoản tương đương tiền	355.000.000	355.000.000
Tổng	1.704.584.876	4.042.335.759

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	52.723.500.000	52.723.500.000	49.223.500.000	49.223.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	1.573.500.000	1.573.500.000	1.573.500.000	1.573.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	21.000.000.000	21.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Tổng	52.723.500.000	52.723.500.000	49.223.500.000	49.223.500.000
Dài hạn				
- Trái phiếu	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam (2)	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Tổng	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000

(1) Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm.

(2) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm và 8 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có giá trị 2.300.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1%/năm đến 1,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023		01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(2.595.098.286)		298.000.000.000	(2.218.383.865)
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	60.000.000.000	(2.595.098.286)	(*)	60.000.000.000	(2.218.383.865)
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (1)	-	-	-	238.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173.000.000.000	(702.206.968)		173.000.000.000	(702.206.968)
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	173.000.000.000	(702.206.968)	(*)	173.000.000.000	(702.206.968)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.170.000.000	-		-	-
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (1)	65.170.000.000	-	(*)	-	-
Tổng	298.170.000.000	(3.297.305.254)		471.000.000.000	(2.920.590.833)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê với số lượng 14.814.000 cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 173.323.800.000 đồng. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 5.586.000 cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê, chiếm 13,97% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	-	74.325.439.269
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê	9.509.442.117	41.704.432.039
Công ty CP SPC Hà Nội	23.637.322.312	23.914.675.112
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	201.508.420.590	114.656.970.270
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	137.407.400.000	107.053.755.800
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	49.701.943.272	73.342.453.972
Singate International Pte., Ltd	6.315.844.532	8.625.487.715
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.498.888.744	129.880.768.406
Tổng	530.579.261.567	573.503.982.583

b) Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Harvest Europe Limited	-	157.990.760
An Thanh Bisco Singapore Pte.Ltd	40.418.251	935.356.955
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	543.230.000	544.500.000
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	32.813.080.410	-
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	37.034.874.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	6.407.351.002	3.045.494.866
Tổng	76.838.953.663	4.683.342.581

b) Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	37.240.000.000	-	28.440.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.842.410.988	-	1.245.340.208	-
Phải thu khác	265.075.829.582	-	196.911.817.883	-
- Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê (1)	42.858.000.000	-	39.118.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An (2)	7.245.000.000	-	3.430.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam (3)	37.701.000.000	-	37.701.000.000	-
- Nguyễn Thị Phương (4)	-	-	115.000.000.000	-
- Cao Văn Thọ (5)	173.323.800.000	-	-	-
- Công ty CP Pha Lê Holdings (6)	2.160.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.788.029.582	-	1.662.817.883	-
Tổng	304.158.240.570	-	198.185.598.091	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.752.044.340	-	2.639.159.633	-
- Các đối tượng khác	2.752.044.340	-	2.639.159.633	-
Tổng	2.752.044.340	-	2.639.159.633	-

- (1) Phải thu Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo các hợp đồng cho mượn tiền không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (2) Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo các hợp đồng cho mượn tiền không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (3) Phải thu Công ty TNHH Đầu tư PLG Việt Nam tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/3/2022.
- (4) Phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/PLP- NTP ngày 01/12/2022 liên quan đến hợp tác đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hoàng Minh và thanh toán các khoản chi phí giao dịch phát sinh với thời hạn hợp tác là 06 tháng liên tiếp kể từ ngày ký. Đến ngày 30/06/2023, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản hợp tác đầu tư này.
- (5) Phải thu ông Cao Văn Thọ tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2604/2023/TP/HĐCNCP/RCC ngày 26/04/2023.
- (6) Phải thu Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/04/2023 không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền từ ngày 15/04/2023 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.

c) Phải thu khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.6 Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	-	454.082.750	-
Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	47.103.000	157.010.000	47.103.000
PT.GUNAWANFAJAR	374.480.000	151.531.000	374.480.000	151.531.000
Công ty TNHH Latca-PM	444.325.000	133.297.500	444.325.000	133.297.500
Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	-	445.376.800	-
Các đối tượng khác	553.036.914	229.671.206	553.036.914	229.671.206
Cộng	3.061.197.364	561.602.706	3.061.197.364	561.602.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	2.995.389.908	-	3.310.117.780	-
Nguyên liệu, vật liệu	257.175.765.093	-	197.348.583.272	-
Công cụ, dụng cụ	584.611.323	-	580.820.055	-
Thành phẩm	34.872.055.289	-	64.280.925.084	-
Hàng hóa	14.548.783.886	-	9.877.628.600	-
Tổng	310.176.605.499	-	275.398.074.791	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	513.244.785	279.257.849
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	431.125.080	469.996.532
Chi phí bảo hiểm	299.986.024	668.719.968
Chi phí trả trước khác	441.465.119	335.287.653
Tổng	1.685.821.008	1.753.262.002
b) Dài hạn		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.007.475.520	3.143.505.630
Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An	-	721.244.784
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn của TSCĐ dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản thanh tra thuế.	731.839.514	864.901.256
Công cụ, dụng cụ	747.340.139	1.189.331.936
Chi phí san lấp mặt bằng	18.909.506.323	20.364.083.737
Chi phí trả trước khác	994.462.336	637.426.823
Tổng	24.390.623.832	26.920.494.166

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2023	99.010.972.033	154.808.509.799	30.555.170.768	1.211.879.678	285.586.532.278
Tăng khác	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2023	99.010.972.033	154.808.509.799	30.555.170.768	1.211.879.678	285.586.532.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2023	29.705.098.361	64.066.253.650	10.827.584.660	586.851.032	105.185.787.703
Khấu hao trong năm	3.713.247.342	5.948.774.070	1.241.945.874	98.511.696	11.002.478.982
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2023	33.418.345.703	70.015.027.720	12.069.530.534	685.362.728	116.188.266.685
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2023	69.305.873.672	90.742.256.149	19.727.586.108	625.028.646	180.400.744.575
Vào ngày 30/06/2023	65.592.626.330	84.793.482.079	18.485.640.234	526.516.950	169.398.265.593

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 101.812.058.861 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.305.598.857 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2023	15.036.788.688
Mua trong năm	-
Vào ngày 30/6/2023	<u>15.036.788.688</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2023	2.600.111.369
Khấu hao trong năm	187.959.858
Vào ngày 30/6/2023	<u>2.788.071.227</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2023	12.436.677.319
Vào ngày 30/6/2023	<u>12.248.717.461</u>

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	428.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	552.918.758	552.918.758
Tổng	<u>980.918.758</u>	<u>552.918.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn (I)	773.722.980.924	773.722.980.924	902.764.789.224	761.398.459.730
<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>768.240.448.411</u>	<u>768.240.448.411</u>	<u>897.282.256.711</u>	<u>761.398.459.730</u>
Nghân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	73.302.042.963 (i)	73.302.042.963	89.824.768.083	73.021.499.525
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	428.346.171.012 (ii)	428.346.171.012	501.831.439.842	429.050.524.368
Nghân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	35.691.203.549 (iii)	35.691.203.549	57.891.551.751	33.988.694.896
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	61.253.434.872 (iv)	61.253.434.872	65.552.934.530	69.979.232.620
Nghân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	11.912.150.000 (v)	11.912.150.000	11.912.150.000	11.840.338.000
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	19.308.715.309 (vi)	19.308.715.309	19.292.761.686	19.984.569.159
Nghân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	11.984.956.460 (vii)	11.984.956.460	11.984.956.460	11.920.173.020
Vay thế tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	17.613.665 (viii)	17.613.665	225.576.677	-
Nghân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	80.391.243.528 (ix)	80.391.243.528	84.168.587.550	64.284.637.233
Nghân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	46.032.917.053 (x)	46.032.917.053	54.597.530.132	47.328.790.909
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>5.482.532.513</u>	<u>5.482.532.513</u>	<u>5.482.532.513</u>	<u>-</u>
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.482.532.513	5.482.532.513	5.482.532.513	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÉ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

	01/01/2023		30/6/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ dài hạn (II)	23.724.970.000	23.724.970.000	-	180.000.000	23.544.970.000	23.544.970.000
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	23.724.970.000	23.724.970.000	-	180.000.000	23.544.970.000	23.544.970.000
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm (XI)						
Tổng (I+II)	797.447.950.924	797.447.950.924	890.440.268.030	902.944.789.224	784.943.429.730	784.943.429.730

Trong đó:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202200488 ký vào ngày 19/06/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức. Giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 29/06/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, mở LC. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với số tiền 550.000.000 đồng, và tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/2878672/HĐTD ký vào ngày 27/10/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa. Giá trị hạn mức tín dụng là 430 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 30/09/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo gồm toàn bộ tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/2019/01/BCB/HĐTD ký vào ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần hai ngày 28/04/2021, lần ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022 của Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 19/05/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ký vào ngày 19/04/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Giá trị hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo gồm toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 490/2022/HĐTD/THU ký vào ngày 29/08/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 72/21/CTD/NHUAPHALE ký vào ngày 08/12/2021 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay từ ngày 08/12/2021 đến ngày 07/12/2022.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SHBHNC/HĐTD/79050000685 ký vào ngày 22/4/2020 và phụ lục sửa đổi bổ sung số SHBHNC/HĐTD/79050000685/02 ngày 18/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng. Giá trị hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 21/04/2023. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn theo giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính. Giá trị hạn mức tín dụng là 03 tỷ đồng, lãi suất thả nổi và theo quy định của ngân hàng theo từng thời kỳ.
- (ix) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 81968.22.065.2826044 ký vào ngày 24/08/2022 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 12/08/2023. Mục đích vay phục vụ hoạt động khai thác sản xuất kinh doanh bột đá, sản xuất chất độn hạt nhựa và thương mại hạt nhựa nguyên sinh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BC 392519, số vào sổ cấp GCN CH00225 do Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm cấp cho Ông Lê Thạc Tuấn; xe ô tô KIA Carnival biển kiểm soát 30H-583.00; xe ô tô tải hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 37C-418.02; xe ô tô Mercedes Benz S450L biển kiểm soát 30F-799.89; xe ô tô Lexus LX570 biển kiểm soát 30E-617.58 của Ông Mai Thanh Phương.
- (x) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4844417.22 ký vào ngày 27/05/2022 của Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch, giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng và hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2759835.23 ký ngày 23/06/2023 với hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch với số tiền 21.000.000.000 đồng; căn hộ chung cư số 12A15 tháp A tòa Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội thuộc sở hữu của Bà Trần Hải Yến; Gian hàng thương mại 81,1 m² tòa S01.09 dự án KĐT Vinhomes Ocean Park, Gia Lâm, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Cao Văn Thọ.
- (xi) Khoản vay Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm theo hợp đồng mượn tiền số 0904/HĐMT/MC-PL ngày 09/04/2021, không có lãi suất và thời hạn mượn tiền là 2 năm kể từ ngày mượn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP STAVIAN Hóa chất	48.752.223.120	48.752.223.120	47.796.312.120	47.796.312.120
Công ty CP 2R Việt Nam	18.448.489.787	18.448.489.787	63.342.006.080	63.342.006.080
Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Á Châu	-	-	20.086.239.590	20.086.239.590
Công ty CP AHAS Việt Nam	19.922.010.088	19.922.010.088	8.360.770.088	8.360.770.088
Các đối tượng khác	55.570.353.676	55.570.353.676	62.517.868.888	62.517.868.888
Tổng	142.693.076.671	142.693.076.671	201.803.196.766	201.803.196.766

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Người mua trả tiền trước		
Oceanwide International (Sin) Co., Limited	-	2.876.481.362
Công ty CP Neo Floor	53.437.091.351	-
Các đối tượng khác	6.186.653.669	1.921.465.339
Tổng	59.623.745.020	4.797.946.701

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2023 VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	293.124.530	37.547.831	293.124.530	37.547.831
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	2.390.677.507	1.417.301.533	1.995.653.324	1.812.325.716
Thuế TNCN	70.475.368	205.557.153	178.914.232	97.118.289
Thuế tài nguyên	959.984.955	1.204.920.000	834.204.298	1.330.700.657
Thuế, phí khác	330.316.085	727.911.306	277.144.808	781.082.583
Tổng	4.044.578.445	3.593.237.823	3.579.041.192	4.058.775.076
b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	627.898.652	1.954.015.651	2.033.371.817	707.254.818
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.680.805	66.161.420	165.387.176	100.906.561
Tổng	629.579.457	2.020.177.071	2.198.758.993	808.161.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.073.985.413	956.266.731
Chi phí tiền điện	-	249.699.451
Chi phí vận chuyển	235.011.836	557.142.830
Chi phí phải trả khác	784.319.449	1.002.482.282
Tổng	2.093.316.698	2.765.591.294

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.375.598.661	1.216.093.511
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	638.878.513	689.543.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.986.034.133	3.981.869.520
- Vũ Đức Tiến (*)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp	432.784.383	432.784.383
- Các đối tượng khác	1.653.249.750	1.649.085.137
Tổng	6.000.511.307	5.887.506.935

(*) Phải trả ông Vũ Đức Tiến tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021.

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MIP Đình Vũ, Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2022	400.000.000.000	-	(1.530.000)	64.443.344.019	464.441.814.019
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	(200.000.000)	-	-	299.800.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	10.280.076.841	10.280.076.841
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư 01/01/2023	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	74.723.420.860	774.521.890.860
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.300.160.767	8.300.160.767
Tăng khác	-	-	-	900.000	900.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2023	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	83.024.481.627	782.822.951.627

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/6/2023 như sau:

Cổ đông	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ông Mai Thanh Phương	147.600.000.000	21,09%	147.600.000.000	21,09%
Các cổ đông khác	552.400.000.000	78,91%	552.400.000.000	78,91%
Tổng	700.000.000.000	100%	700.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	200.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	69.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	69.999.847	69.999.847
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0 đồng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Tổng	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.816,94	14.743,83

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	551.800.199.778	684.910.500.288
Doanh thu bán hàng hóa	344.450.154.470	465.707.758.227
Tổng	896.250.354.248	1.150.618.258.515

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chiết khấu thương mại	-	582.243.600
Giảm giá hàng bán	10.627.200	66.550.580
Tổng	10.627.200	648.794.180

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn thành phẩm	481.810.606.624	569.992.806.225
Giá vốn hàng hóa	342.855.479.551	457.417.508.355
Tổng	824.666.086.175	1.027.410.314.580

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	1.532.214.386	733.141.762
Lãi bán các khoản đầu tư	493.800.000	53.297.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.563.881.573	1.538.982.542
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	290.071.081	-
Tổng	3.879.967.040	55.570.074.304

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	33.576.263.568	32.245.046.704
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	20.280.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	179.513.942	300.106.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	719.476.093
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	376.714.421	45.906.030.232
Chi phí tài chính khác	77.338.469	488.731.224
Tổng	34.209.830.400	79.679.671.181

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghệ - Bộ Công thương hỗ trợ mua dây truyền nghiền bột	-	450.000.000
Thu nhập khác	2.410.895	1.070.323
Tổng	2.410.895	451.070.323

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	61.645.324	98.839.007
Thuế GTGT không được khấu trừ	570.960.314	586.401.284
Các khoản chi phí khác.	24.726	5.737.526
Tổng	632.630.364	690.977.817

6.8 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.283.025.136	12.541.806.642
Chi phí nguyên vật liệu	1.550.232.274	1.391.863.006
Chi phí nhân viên	7.431.122.452	7.298.222.090
Các khoản chi phí QLDN khác.	2.301.670.410	3.851.721.546
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.613.070.608	74.094.565.177
Chi phí nhân viên	2.112.601.260	1.457.560.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.667.628.489	71.798.392.246
Các khoản chi phí bán hàng khác.	832.840.859	838.612.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	441.462.021.163	484.050.742.839
Chi phí nhân công	21.784.257.862	20.054.819.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.190.438.840	10.927.561.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.797.466.031	89.241.344.967
Chi phí khác	4.694.947.408	3.742.834.262
Tổng	511.929.131.304	608.017.302.774

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2023 được trình bày tại thuyết minh 4.22.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.417.301.533	1.264.703.399
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.417.301.533	1.264.703.399

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.11 Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	890.397.199.677	969.081.912.199

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	902.646.498.514	983.398.083.798
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
Tổng	902.646.498.514	983.398.083.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	305.420.000	303.870.000
Ông Lê Thạc Tuấn (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Cao Văn Thọ (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên HĐQT kiểm Tổng Giám đốc	276.560.000	275.060.000
Ông Cao Văn Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	239.608.333	-
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		821.588.333	578.930.000

(*) Ông Lê Thạc Tuấn, Cao Văn Thọ và Ông Cao Văn Thái không phát sinh thu nhập do được chi trả tại các công ty có liên quan.

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Neo Floor (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ vật liệu Hoàng Gia Pha Lê) (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam (2)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội (3)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam (4)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (5)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

(1) Công ty do Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(2) Công ty do Ông Cao Văn Thọ - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(3) Công ty do Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(4) Công ty do Ông Lê Thạc Tuấn - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(5) Công ty do Ông Nguyễn Hải Trung - Giám đốc chi nhánh Nghệ An của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bán hàng	44.281.360.078	42.296.865.340
	Cho mượn tiền	3.740.000.000	17.900.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Vay tiền	-	3.100.000.000
	Trả tiền vay	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Cho mượn tiền	3.815.000.000	2.160.000.000
Công ty Cổ phần Neo Floor	Bán hàng	94.089.746.332	115.126.087.433
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	Chuyển nhượng cổ phần	-	164.996.000.000
	Hợp tác liên doanh	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	Bán hàng	722.647.200	21.690.052.201
	Mua hàng	14.300.000	23.686.526
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	Bán hàng	106.260.000	70.275.068
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings	Mượn tiền	2.160.000.000	-
Ông Mai Thanh Phương	Vay tiền	-	11.000.000.000

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê		
- Phải thu thương mại	9.509.442.117	41.704.432.039
- Phải thu ngắn hạn khác	42.858.000.000	39.118.000.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.803.140.471	2.803.140.471
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm		
- Vay dài hạn	23.544.970.000	23.724.970.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An		
- Phải thu ngắn hạn khác	7.245.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Neo Floor		
- Phải thu thương mại	-	74.325.439.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
- Người mua trả tiền trước	53.437.091.351	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam		
- Phải thu ngắn hạn khác	37.701.000.000	37.701.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội		
- Phải thu thương mại	23.637.322.312	23.914.675.112
- Phải trả người bán ngắn hạn	39.881.448	25.581.448
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam		
- Phải thu thương mại	3.021.450.287	2.979.190.287
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global		
- Phải thu thương mại	-	300.922.775
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings		
- Phải thu khác	2.160.000.000	-

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin về bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.


9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH


Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.


10. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.


NGUYỄN VIỆT HOÀN
Người lập biểu


PHẠM XUÂN TRÍ
Kế toán trưởng


TRẦN HẢI YẾN
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

